TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN N - TỈNH BẮC KẠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09 /2019/ DS - ST
Ngày 26 tháng 11 năm 2019
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH BẮC KẠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lý Thị Luân

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Sinh và ông Hoàng Đức Giảng

-Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Hoàn, là thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Kạn

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Kạn *tham gia phiên toà:* Ông Nông Thiêm Mẫn - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Kạn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 15/2019/TLST-DS ngày 19 tháng 7 năm 2019 về tranh chấp "Tranh chấp quyền sử dụng đất" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:19/2019/QĐXX-ST ngày 08 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

1. N đơn: Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1989

Địa chỉ: thôn N1, xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn(có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Sầm Đức Tùng, Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bắc Kạn (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Nông Văn T, sinh năm 1960

Địa chỉ: thôn N1, xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Đỗ Thị Xuân, Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bắc Kạn (có mặt)

3. Người có quyền lợi liên quan:

- Ông Nông Văn T1

- Bà Nông Thị H

Đều trú tại: thôn N1, xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (đều vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nông Văn T, sinh năm 1960

Địa chỉ: thôn N1, xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (có mặt)

4. Người làm chứng:

- Ông Nông Viết T2;

- Bà Nguyễn Thị Đ;

- Ông Nông Văn M;

- Ông Nông Văn N2;

Đều trú tại: thôn N1, xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (đều vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn anh Nguyễn Văn L, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Về nguồn gốc thửa đất đang xảy ra tranh chấp giữa gia đình anh với ông Nông Văn T là do gia đình anh được Nhà nước giao đất rừng cho quản lý. Đến năm 1997 được cấp sổ bìa xanh theo Quyết định số 4110 cấp ngày 10/12/1997 với diện tích 7,42ha thuộc các lô và diện tích từng lô 5(= 0.76) – TK 123 – k6; 6 (=6,66)TK123 – k9. Diện tích đang tranh chấp là lô số 5, diện tích 0,76ha. Đến năm 2009 gia đình được cấp đổi từ sổ bìa xanh sang sổ bìa đỏ thửa số 414, tờ bản đồ số 2, diện tích 5709m^2, số sổ AM 231351 cấp ngày 03/7/2009. Quá trình sử dụng không xảy ra tranh chấp, đến năm 2016 địa chính xã xuống đo bằng máy định vị GPS thì gia đình mới phát hiện diện tích đất gia đình anh L đang sử dụng thực tế đã được cấp cho ông T. Nay nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T trả lại diện tích đất đang tranh chấp là 1243.5m^2 và làm rõ sự chênh lệch diện tích giữa sổ bìa xanh và sổ bìa đỏ giữa hai gia đình. Về chi phí tố tụng đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật

* Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi liên quan với bên bị đơn - Ông Nông Văn T, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Về nguồn gốc thửa đất đang xảy ra tranh chấp từ năm 1985 gia đình ông đã được Nhà nước cấp sổ lâm bạ bìa vàng để quản lý và bảo vệ. Năm 1997 đã được cấp sổ bìa xanh đứng tên em trai là Nông Văn T1. Đến năm 2003 em trai ông T chuyển cho ông T để ông T quản lý bảo vệ và làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và vào thời điểm đó trực tiếp các hộ gia đình trong thôn trong đó có ông N là bố của anh L trước đây cũng là thành viên thuộc hội đồng cấp đất của xã đã cùng ông T và các ban ngành trong thôn trực tiếp đến từng thửa đất mình đang sử dụng để chỉ và đo để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2009 thì gia đình ông T đã được cấp đổi từ sổ bìa xanh sang sổ bìa đỏ số AM 231338 cấp ngày 03/7/2009 thửa 407 với diện tích 9183m^2, tờ bản đồ

số 2, địa chỉ thửa đất thôn N1, xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Gia đình ông T đã trông nom, chăm sóc quản lý lâu dài không xảy ra tranh chấp. Nay anh L khởi kiện buộc ông T trả lại diện tích đất đang tranh chấp là 1243.5m^2 thì ông T không nhất trí vì đất đã được cấp sổ đỏ cho gia đình ông T. Về chi phí tố tụng đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật

* Ý kiến của người có quyền lợi liên quan bà Nông Thị H (vợ ông T): đã ủy quyền cho ông T và nhất trí với ý kiến của ông T.

* Những người làm chứng:

- Tại giấy xác nhận không ghi ngày của ông Nông Viết T2 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Đ đã xác nhận năm 2003 ông là Công an viên thôn N1, xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Tháng 5 năm 2003 có đoàn đo đạc của trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên lên đo đạc đất rừng để giao cho các hộ gia đình quản lý theo chủ trương của Đảng và Nhà nước. Trước khi đi đo đạc để giao cho từng hộ gia đình thôn có tổ chức thành lập đoàn đi đo đạc và giám sát. Đoàn gồm có bà Nguyễn Thị Đ – Bí thư chi bộ; ông Nông Văn M – Trưởng thôn; ông Nông Văn N2 – Chi hội Nông dân và ông T2

Cùng đi có mặt các chủ hộ, đoàn đo đến đâu thì có các chủ hộ đi cùng. Đo đến hộ ông Nguyễn Chí N (bố anh L) và hộ ông T thì các hộ đều có mặt, đo và được phát tuyến giáp ranh giữa hai hộ để nhận đất.

- Tại giấy xác nhận ngày 21 tháng 11 năm 2009 của bà Nguyễn Thị Đ có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Đ đã xác nhận năm 2003 bà là Bí thi chi bộ thôn N1, xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Tháng 5 năm 2003 có đoàn đo đạc của trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên lên đo đạc đất . Trước khi đi đo đạc đất để giao đất cho từng hộ gia đình thì thôn có tổ chức họp để thống nhất quan điểm yêu cầu các chủ hộ nhận đất cùng đoàn có mặt tại thực địa và thực tế các ban ngành có bà Đ; ông Nông Văn M – Trưởng thôn; ông Nông Văn N2 – chi hội Nông dân và ông T2 – Công an viên thôn cùng các hộ gia đình xin cấp đất trong đó có ông Nguyễn Chí N (bố anh L) , ông T và các hộ nhận đất trong thôn có mặt cùng đoàn đo đạc đến tại thực địa chỉ ranh giới nhận đất.

- Tại giấy xác nhận ngày 21 tháng 11 năm 2009 của ông Nông Văn N2 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Đ đã xác nhận năm 2003 ông là Chi hội trưởng chi hội Nông dân thôn N1, xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Tháng 5 năm 2003 có đoàn đo đạc của trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên lên đo đạc đất. Trước khi đi đo đạc đất để giao đất cho từng hộ gia đình thì thôn có tổ chức họp để thống nhất quan điểm yêu cầu các chủ hộ nhận đất cùng đoàn có mặt tại thực địa và thực tế các ban ngành có ông N2; ông Nông Văn M – Trưởng thôn; bà Nguyễn Thị Đ – Bí thư chi bộ thôn và ông Toại – Công an viên thôn cùng các hộ gia đình xin cấp đất trong đó có ông Nguyễn Chí N (bố anh L), ông T và các hộ nhận đất trong thôn có mặt cùng đoàn đo đạc đến tại thực địa chỉ ranh giới nhận đất

- Tại giấy xác nhận không ghi ngày tháng năm của ông Nông Văn M có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Đ đã xác nhận năm 2003 ông là Chi hội trưởng chi hội Nông dân thôn N1, xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Tháng 5 năm 2003 có

đoàn đo đạc của trường Đại học Nông Lâm Thái Ngyên lên đo đạc đất. Trước khi đi đo đạc đất để giao đất cho từng hộ gia đình thì ông M khi đó giữ chức vụ trưởng thôn có tổ chức họp thôn để thông qua và thành lập đoàn đi giám sát gồm có ông M; bà Nguyễn Thị Đ – Bí thư chi bộ thôn và ông T2 – Công an viên thôn, ông Nông Văn N2 – Chi hội trưởng Nông dân thôn. Đoàn đi đến đâu thì có mặt các chủ hộ đi cùng đi, đến hộ ông Nguyễn Chí N (bố anh L) giáp với hộ ông Nông Văn T các hộ được đo đạc và được nhận đất trong thôn đều có mặt và được cùng nhau phát tuyến giáp ranh giữa hộ với hộ trong đó có mặt đoàn đo đạc mới được đo, phải thống nhất cao giữa các hộ có ranh giới giáp nhau để nhận đất.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn: Không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cho rằng diện tích đất tranh chấp nguồn gốc là của gia đình, em trai được cấp sổ bìa xanh và chia cho ông, ông đã làm thủ tục chuyển từ sổ bìa xanh lô 2(=0,73)-TK123-k6 sang sổ đỏ thửa đất số 407, tờ bản đồ số 2, địa chỉ thửa đất thôn N1, xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 231338 cấp ngày 03/7/2009 đúng trình tự và không có tranh chấp gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đều tuân theo trình tự pháp luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đều được Thẩm phán thu thập đúng trình tự, thủ tục luật định. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS); Điều 101, 203 của Luật đất đai 2013 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu phí, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không chấp nhận đơn khởi kiện của anh Nguyễn Văn L, anh L phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm và tiền chi phí tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện ông Nông Văn T có cùng nơi cư trú tại thôn N1, xã Đồng Xá, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn; phần diện tích đất tranh chấp tọa lạc tại thôn N1, xã Đồng Xá, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn nên Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Kạn thụ lý giải quyết vụ án "Tranh chấp quyền sử dụng đất" là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đưa anh Nông Văn T1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi liên quan. Nhưng qua xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án xét thấy việc anh T1 có bản tự khai và từ chối tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi liên quan là phù hợp với quy định tại Điều 73 của BLTTDS 2015.

Tại phiên tòa người có quyền lợi liên quan vắng mặt. Người đại diện theo ủy quyền của họ có mặt. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi liên quan vì họ đã có người đại diện theo ủy quyền. Hội đồng xét xử thấy: Người có quyền lợi liên quan vắng mặt đã có người đại diện theo ủy quyền của họ có mặt, nên việc vắng mặt họ không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Căn cứ vào quy định Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử trong trường hợp vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại phiên tòa là có căn cứ.

Tại phiên tòa những người làm chứng ông Nông Văn N2, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nông Viết T2; ông Nông Văn M vắng mặt; những người tham gia tố tụng có mặt và đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người làm chứng. Hội đồng xét xử thấy: Những người làm chứng vắng mặt không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, do vậy quyết định phiên tòa tiếp tục được xét xử vắng mặt họ là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

Về căn cứ để giải quyết vụ án: Qua xem xét hồ sơ cấp GCNQSDĐ của nguyên đơn, bị đơn; Xét thấy việc bị đơn được UBND huyện N cấp GCNQSDĐ số AM 231338 cấp ngày 03/7/2009 thửa 407 với diện tích 9183m^2, tờ bản đồ số 2, địa chỉ thửa đất thôn N1, xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn là đảm bảo đúng trình tự thủ tục theo quy định của luật đất đai nên là cơ sở để giải quyết vụ án.

Căn cứ vào hồ sơ cấp GCNQSDĐ và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định diện tích đất bị đơn tranh chấp với nguyên đơn xảy ra vào năm 2016 có tổng diện tích là: 1243,5 m^2 và trên diện tích đất này là cây rừng tự nhiên.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 05/11/2019 do Tòa án tiến hành thì diện tích đất tranh chấp 1243,5 m^2 nằm trong thửa 407 tờ bản đồ số 2, địa chỉ thửa đất thôn N1, xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 231338 cấp ngày 03/7/2009 cho ông Nông Văn T đánh dấu bởi các mốc điểm có tọa độ như sau:

Điểm 1 có tọa độ: X=00450099; Y= 02436908;
Điểm 2 có tọa độ: X=00450090; Y= 02436901;
Điểm 3 có tọa độ: X=00450078; Y= 02436897;
Điểm 4 có tọa độ: X=00450069; Y= 02436885;

Điểm 5 có tọa độ: X=00450086; Y= 02438648;
Điểm 6 có tọa độ: X=00450090; Y= 02436849;
Điểm 7 có tọa độ: X=00450093; Y= 02436848;
Điểm 8 có tọa độ: X=00450001; Y= 02436952

Và có tứ cận tiếp giáp như sau:

- Điểm 1 cách điểm 2 dài 11.4m giáp thửa 407 của ông T

- Điểm 2 cách điểm 3 dài 12.6m giáp thửa 407 của ông T

- Điểm 3 cách điểm 4 dài 15.0m giáp thửa 407 của ông T

- Điểm 4 cách điểm 5 dài 43m giáp thửa 407 của ông T

- Điểm 5 cách điểm 6 dài 05m giáp thửa 440 do UBND xã quản lý

- Điểm 6 cách điểm 7 dài 3,8m giáp thửa 440 do UBND xã quản lý

- Điểm 7 cách điểm 8 dài 8,5m giáp thửa 440 do UBND xã quản lý

- Điểm 8 cách điểm 1 dài 56,04m giáp thửa 407 của ông T.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn đều khẳng định diện tích đang xảy ra tranh chấp nằm trong thửa 407 tờ bản đồ số 2, địa chỉ thửa đất thôn N1, xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 231338 cấp ngày 03/7/2009 cho ông. Về ranh giới rõ ràng không trùng chéo, về thủ tục cấp đất đúng trình tự, khi nhận sổ đỏ đến khi chết thì ông Nguyễn Chí N là bố anh L cũng là thành viên trong Hội đồng cấp đất của xã không có ý kiến và không tranh chấp, nên không nhất trí trả lại diện tích đất tranh chấp.

Về phía nguyên đơn cho rằng: Khi bố anh L là ông N nhận sổ đỏ vào năm 2010 biết được diện tích trong sổ đỏ bị hụt so với sổ bìa xanh, đã có ý kiến với địa chính xã. Tuy nhiên tại phiên tòa anh L không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì.

Qua xem xét, đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa cũng như lời trình bày, quan điểm giải quyết vụ việc của các đương sự thấy rằng:

Về nguồn gốc: Thửa đất số 407 ông T được sử dụng là do ông T1 chia cho ông T vào năm 2003 và ông T đã làm thủ tục xin cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ sổ bìa xanh từ lô 2(=0,73)-TK123-k6 sang sổ bìa đỏ thửa đất số 407, tờ bản đồ số 2, địa chỉ thửa đất thôn N1, xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 231338 cấp ngày 03/7/2009.

Về căn cứ pháp lý: Căn cứ vào hồ sơ cấp GCNQSDĐ năm 2003 của hộ ông Nguyễn Chí N (bố của anh L – đã chết năm 2013); ông Nông Văn T cũng như lời khai của những người làm chứng do bị đơn yêu cầu, thì việc ông T được cấp GCNQSDĐ cho thửa số 407, ông N được cấp GCNQSDĐ cho thửa số 414 là đúng trình tự theo luật đất đai.

Về trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ cho ông T, ông N, khi ông N, ông T kê khai xin cấp quyền sử dụng đất đến khi được cấp GCNQSDĐ đối chiếu giữa thực địa với bản đồ giao đất lâm nghiệp 2006 xã Đ, ranh giới giữa hai thửa đất 414 và thửa đất 407 không thay đổi ranh giới, đều không có trùng chéo, không có tranh chấp và đúng trình tự thủ tục; ông N kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho thửa đất số 414, tờ bản đồ số 2, địa chỉ tại Lầy Mằn, thôn N1, xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn với diện tích 5709m^2 ; ông T kê khai xin cấp GCNQSDĐ cho thửa số 407, tờ bản đồ số 2 xứ đồng Nẩy mằn (Lầy mằn), diện tích 9183m^2. Cả hai hộ ông T, ông N khi kê khai; khi Hội đồng cấp đất xét duyệt; khi công khai danh sách các trường hợp đủ điều kiện cấp đất trong thời hạn quy định và khi cấp

GCNQSDĐ đều không có tranh chấp phù hợp với quy định tại Điều 50 của Luật đất đai 2003 tương ứng Điều 100 của Luật đất đai 2013 và khoản 2 Điều 10 của Luật đất đai 2003 quy định: Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Về quá trình sử dụng đất: Diện tích đất tranh chấp ông Nông Văn T1 (là em trai của ông Nông Văn T đã quản lý, sử dụng từ năm 1985 không xảy ra tranh chấp đến năm 2003 Nhà nước có chủ trương đo đạc lại để làm thủ tục cấp đổi từ sổ bìa xanh sang bìa đỏ thì ông T1 đã chuyển thửa đất cho ông T để ông T làm thủ tục cấp sổ bìa đỏ, quá trình xin cấp đổi sổ từ năm 2003 đến năm 2009 gia đình ông T được cấp sổ bìa đỏ, năm 2013 (ông N chết) đến năm 2015 giữa hai gia đình không xảy ra chấp. Đến năm 2016 thì mới xảy ra tranh chấp giữa anh L (con ông N) với ông T.

Đối chiếu giữa thực địa với bản đồ giao đất lâm nghiệp 2006 xã Đ, ranh giới giữa thửa đất 414 và thửa đất 407 không thay đổi ranh giới và không có sự trùng chéo.

Tại biên bản làm việc ngày 20/11/2019 giữa Tòa án nhân dân huyện N với UBND xã Đ. UBND xã cho biết tại thời điểm 2003, ông Nguyễn Chí N là bố anh L công tác tại UBND xã Đ, huyện N, là chủ tịch Hội nông dân xã Đ và tại thời điểm trên ông N là thành viên Hội đồng cấp đất của xã. Như vậy, khi còn sống bố anh L là thành viên Hội đồng cấp đất ở xã, được cùng đoàn đi đo đạc tại thực địa, hai gia đình được cấp sổ nhưng bố anh L không có ý kiến gì và cũng không có tranh chấp xảy ra.

Về diện tích chênh lệch giữa sổ bìa xanh của hai hộ gia đình ông Nguyễn Chí N và ông Nông Văn T:

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 05/11/2019 cán bộ địa chính xã Đ khẳng định sự chênh lệch diện tích đã cấp cho hai hộ ông T, ông N (bố anh L) giữa sổ bìa xanh và sổ bìa đỏ là do sổ bìa xanh được cấp theo bản đồ năm 1997 là bản đồ khoanh vẽ, diện tích chỉ tính ước lượng, còn sổ đỏ là bản đồ đo đạc thực tế và đã được hai bên gia đình đi chỉ ranh giới và ký giáp ranh.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định: Về quá trình quản lý, sử dụng đất không có sự trùng chéo, ranh giới không có gì thay đổi, quá trình cấp GCNQSDĐ cho hai thửa 414 và thửa 407 là đúng trình tự.

Từ cơ sở phân tích ở trên, Hội đồng xét xử xét thấy anh Nguyễn Văn L yêu cầu ông Nông Văn T trả lại diện tích đang tranh chấp là không có cơ sở và cần bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn L.

[3] Về chi phí tố tụng khác gồm chi phí cho buổi xem xét thẩm định tại chỗ là 1.500.000, đ. Do các đương sự không thống nhất được với nhau về chi phí tố tụng trên , căn cứ vào kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh L, nên buộc anh Nguyễn Văn L phải chịu

1.500.000, đ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Xác định anh L đã nộp xong chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

[4] Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của N đơn; xử lý tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ; tiền án phí dân sự sơ thẩm là phù hợp với nội dung và tình tiết của vụ án.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do nguyên đơn có đơn xin miễn án phí và là người dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của chính phủ nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật; Nguyên đơn phải chịu tiền chi phí tố tụng khác.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 157, 227, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 6 Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[1]. Tuyên xử: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn L đối với ông Nông Văn T về việc tranh chấp quyền sử dụng đất đối với diện tích 1.243,5 m^2 thuộc thửa 407 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 231338 cấp ngày 03/7/2009 cho ông Nông Văn T.

[2]. Về chi phí tố tụng khác: Anh L phải chịu 1.500.000,đ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Xác nhận anh Nguyễn Văn L đã nộp xong 1.500.000,đ đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho anh Nguyễn Văn L. Trả lại số tiền 300.000,đ đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 06754 ngày 19/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn cho anh L.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự; người phải thi thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự

Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Người có người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án phần liên quan đến quyền lợi trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự (02b);
- VKSND huyện (02b);

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- TAND tỉnh (01b);
- THA Dân sự huyện (01b);
- Người BVQVLIHP của đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án (01b);
- Lưu TA (01b).

Lý Thị Luân

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**